

THÔNG BÁO
Chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	41	34	47	50	58
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	CTGDPT 2018	CTGDPT 2018	CTGDPT 2018	CTGDPT 2018	CTGDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	-Phối kết hợp thường xuyên	-Phối kết hợp thường xuyên	-Phối kết hợp thường xuyên	-Phối kết hợp thường xuyên	-Phối kết hợp thường xuyên
IV	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-HS Học tập chăm chỉ	-HS Học tập chăm chỉ	-HS Học tập chăm chỉ	-HS Học tập chăm chỉ	-HS Học tập chăm chỉ
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hỗ trợ HS nghèo,	Hỗ trợ HS nghèo,	Hỗ trợ HS nghèo,	Hỗ trợ HS nghèo,	Hỗ trợ HS nghèo,

VI	Kết quả năng lực, phẩm chất, kết quả giáo dục, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phẩm chất: 41	Phẩm chất: 34	Phẩm chất: 47	Phẩm chất: 50	Phẩm chất: 58
		Tốt: 18 =43,9%	Tốt: 13=38,2%	Tốt: 19=40,4%	Tốt 16=32,0%.	Tốt 19=32,8%.
		Đạt: 23 =56,1%	Đạt: 21=61,8%	Đạt: 28=59,6%	Đạt: 34=68,0%	Đạt: 39=67,2%
		CCG: 0	CCG: 0	CCG: 0	CCG: 0	CCG: 0
		Năng lực: 41	Năng lực: 34	Năng lực: 47	Năng lực: 50	Năng lực: 58
		Tốt: 9=22,0%	HTT 6=17,6%	HTT: 9=19,1%	HTT: 8=16,0%	HTT: 12=20,7%
		Đạt:27=65,9%	HT: 22=64,7%	HT: 33=70,2%	HT: 38=76,0%	HT: 41=70,7%
		CCG: 5=12,2%	CHT: 6=17,6%	CHT: 5=10,6%	CHT: 4=8,0%	CHT: 5=8,6%
		Kết quả giáo dục: 41	Kết quả giáo dục: 34	Kết quả giáo dục: 47	Kết quả giáo dục: 50	Kết quả giáo dục: 58
		HTXS: 5=12,2 %	HTXS: 4=11,8%	HTXS: 5=10,6%	HTXS: 5=10,0%	HTXS: 6=10,3%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	HTT: 13=31,7 %	HTT: 13=38,2%	HTT: 12=25,5 %	HTT: 14=28,0%	HTT: 11=19,0%
		HT: 21=51,2 %	HT: 17=50,0%	HT: 29=61,7%	HT: 29=58,0%	HT: 39=67,2%
		CHT: 2=4,9 %	CHT: 0	CHT: 1=2,1%	CHT: 2=4,0%	CHT: 2=3,4%
		Sức khoẻ: 100% đạt TB trở lên	Sức khoẻ: 100% đạt TB trở lên	Sức khoẻ: 100% đạt TB trở lên	Sức khoẻ: 100% đạt TB trở lên	Sức khoẻ: 100% đạt TB trở lên
		100%	100%	100%	100%	100%

Mường Nhà, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Hữu Tuyền

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2024- 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	253	36	47	50	54	Lớp 5
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày, Hđ sau giờ học chính thức	100%	100%	100%	100%	100%	66
	(tỷ lệ so với tổng số)						100%
III	Số học sinh chia ra theo năng lực, phẩm chất	253	36	47	50	54	66
I	Thực hiện đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Thực hiện chưa đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt	253	36	47	50	54	66
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	155	21	30	34	32	38
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	90	11	16	16	22	25
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8	4	1			3
2	Toán	253	36	47	50	54	66
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	140	14	32	26	32	36
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	109	18	15	24	22	30
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4	4				
3	Khoa học	120	0	0	0	54	66
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	80				38	42
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	40				16	24
C	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					
4	Lịch sử và Địa lí	120	0	0	0	54	66
A	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	67				35	32
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	53				19	34

[illegible]

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	9/9	25,6 m2/1học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	1	-
2	Phòng học bán kiên cố	8	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	3139 m2	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	800 m2	
VI	Tổng diện tích các phòng	315 m2	
1	Diện tích phòng học (m ²)	3139	13,6
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	0
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	9 bộ	Số bộ/lớp
	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 1	2 bộ	1 bộ
2	Khối lớp 2	1 bộ	1 bộ
3	Khối lớp 3	2 bộ	1 bộ
4	Khối lớp 4	2 bộ	1 bộ
5	Khối lớp 5	2 bộ	1 bộ
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	13	11,9 học sinh/bộ
	phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị	11	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Thiết bị khác...	0	
6		0	

X	Nhà bếp	0				
XI	Nhà ăn	40				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng công vụ	120	8	9,2		
	Phòng ở sinh nội trú	90	6	0,9		
XIII	Phòng trực	15	1	1,2		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
	1 Đạt chuẩn vệ sinh*	2	2		34	14,8
	2 Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0			
				Có		Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		X			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X			
XVII	Kết nối internet (ADSL)		X			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		X			
XIX	Tường rào		X			

Mường Nhà, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Hữu Tự

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên			16	0	0	15	1	0	0	12	4	0	9	6	1	
I	Giáo viên	15	0	0	14	1	0	0	0	12	3	0	8	6	1	
1	Giáo viên văn hóa	12			11	1				9	3		5	6	1	
2	Tiếng Anh	1			1					1			1			
3	Âm nhạc	0			0											
4	Thể dục	1			1					1			1			
5	Mĩ thuật	0			0											
6	Tin học - Công nghệ	1			1					1			1			
II	Cán bộ quản lý	1	0		1	0	0	0	0	0	1		1		0	
1	Hiệu trưởng															
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1		1			
III	Nhân viên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán															
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện															
6	Nhân viên khác															

Mường Nhà, ngày 18 tháng 9 năm 2025

Chủ trường đơn vị



Đỗ Hữu Tuyền